

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **118/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 16-08-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Linh Thị Ngọc Thạch.

Ông Hồ Văn Tài.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 16/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/04/2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/8/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Lý Thị Thu T**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: **ấp A, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.**

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Thanh S**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: **ấp A, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.**

(**Chị T**, anh **S** vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2023, bản tự khai và trong quá trình làm việc nguyên đơn chị **Lý Thị Thu T** trình bày: Trên cơ sở tự nguyện, vào năm 2013, chị và anh **Nguyễn Thanh S** tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**. Đây là lần kết hôn đầu tiên của anh chị.

Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, anh **S** thường xuyên ăn chơi, nhậu nhẹt, không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh **S** vẫn không thay đổi. Anh chị không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2019 cho đến nay, gia đình hai bên đã nhiều lần hàn gắn tình cảm cho anh chị nhưng không thành. Nay chị thấy không còn tình cảm với anh **S** nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên **Nguyễn Lý Gia V**, sinh ngày 18/3/2015 và **Nguyễn Lý Gia T1**, sinh ngày 27/10/2018. Hiện nay các con chung đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình làm việc, bị đơn anh **Nguyễn Thanh S** trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của chị **T** về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị **T** thường xuyên đi chơi, ăn nhậu, bỏ bê chồng con, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc. Tuy nhiên, anh không đồng ý ly hôn với chị **T**, vì anh vẫn còn yêu thương chị **T**, muốn đoàn tụ vợ chồng để cùng nhau nuôi con.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là **Nguyễn Lý Gia V**, sinh ngày 18/3/2015 và **Nguyễn Lý Gia T1**, sinh ngày 27/10/2018. Nếu phải ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Lý Thị Thu T**, anh **Nguyễn Thanh S** có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó tiến hành xét xử vắng mặt chị **T**, anh **S** theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Chị **Lý Thị Thu T** có đơn khởi kiện ly hôn với anh **Nguyễn Thanh S**, do đó xác định chị **T** là nguyên đơn, anh **S** là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lý Thị Thu T** và anh **Nguyễn Thanh S** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau năm 2013 tại Ủy ban nhân **xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**, do đó quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Xét yêu cầu của đương sự nhận thấy: Chị **T** yêu cầu được ly hôn, anh **S** không đồng ý ly hôn vì anh vẫn còn tình cảm với chị **T**. Tuy nhiên, cả chị **T**, anh **S** đều thừa nhận: Cuộc sống chung của vợ chồng anh chị không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi vã nhau. bản thân anh chị và hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Anh chị đã không còn quan tâm nhau, bỏ mặc cuộc sống của nhau. Như vậy, có cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân của chị **T** và anh **S** mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Lý Thị Thu T** theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị **T** và anh **S** đều có nguyện vọng được nuôi 02 con chung. Xét về điều kiện thực tế thì chị **T**, anh **S** đều có điều kiện kinh tế, có thu nhập, có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt nên đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy cháu **Nguyễn Lý Gia V** có nguyện vọng được sống với chị **T**, cháu **Nguyễn Lý Gia T1** còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ. Vì vậy, cần thiết giao cháu **V** và cháu **T1** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu, là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **T** không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị **T** và anh **S** trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Chị **T** và anh **S** trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Chị **Lý Thị Thu T** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 9, 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 131, Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về Án phí và Lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lý Thị Thu T** ly hôn anh **Nguyễn Thanh S**.
2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Lý Gia V**, sinh ngày 18/3/2015 và cháu **Nguyễn Lý Gia T1**, sinh ngày 27/10/2018 cho chị **Lý Thị Thu T** trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh **S** được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết

4. Về án phí: Chị **Lý Thị Thu T** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007468 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc được khấu trừ thành tiền án phí.

Chị **T**, anh **S** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.Xuân Lộc;
- CCTHADS H.Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi kết hôn;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huệ